

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGỮ PHÁP LIÊN NHÂN TRONG CÁC VĂN BẢN TIN TIẾNG ANH

PHẠM HỮU ĐỨC &

BẠCH THỊ THU HIỀN

(Đại học Quốc tế, ĐHQG TP HCM)

1. Dẫn nhập

Phân tích cấu trúc của một văn bản tin (VBT) về thực chất là phân tích các khía cạnh diễn ngôn của VBT đó. Lí thuyết ngôn ngữ học hệ thống và ngữ pháp chức năng của Halliday đã có một ảnh hưởng lớn đối với việc phân tích diễn ngôn (văn bản), và phổ biến nhất là việc áp dụng lí thuyết về liên kết vốn giúp cho việc nhận biết các mối liên hệ giữa các câu được dễ dàng. Halliday cho rằng ngôn ngữ có ba chức năng chính: chức năng tư tưởng, chức năng liên nhân, và chức năng văn bản. Theo ông, việc phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của diễn ngôn bao hàm những sự phân tích về các đặc trưng ngữ pháp-từ vựng - trong đó có bàn đến thức, chuyển tác, đề ngữ, các đặc trưng về ngữ nghĩa diễn ngôn - gồm có các mối quan hệ liên tố, các hình thức quy chiếu và liên kết từ vựng, và các đặc trưng dụng học.

Việc mô tả ngữ pháp-từ vựng, hiểu theo Halliday [4], bao gồm việc đóng ngoặc các thành tố của các cú. Các thành tố này không chỉ có một chức năng, nhưng được phát triển theo ba hình thức có tên gọi theo chức năng để mô tả các cú trong văn bản khi hiện thực hóa nghĩa liên nhân, nghĩa kinh nghiệm và nghĩa văn bản. Ngữ pháp mang nghĩa liên nhân xuất hiện trong các văn bản, cụ thể như trong các VBT trên một số báo và tạp chí tiếng Anh. Nói đến ngữ pháp liên nhân là

nói đến thành tố chức năng và giao diện của nó trong các cú có chứa các loại thức khác nhau, và đồng thời nói đến vai trò tình thái trong giao tiếp. Ở đây, cú được cấu trúc hóa để giúp ta diễn tả nghĩa liên nhân, và thông qua đó mà bộc lộ ra cái mối quan hệ giữa tổ chức ngữ nghĩa và những khác biệt ngữ pháp trong cấu trúc thức của các cú.

2. Ba nét nghĩa trong cú

Halliday [4,103] xét ba bình diện cấu trúc ngôn ngữ bằng cách gọi tên ba bình diện này là: “cú như một thông điệp”, “cú như là sự trao đổi”, “cú như là sự thể hiện”.

Khi cú có ý nghĩa là một thông điệp, một lượng tử thông tin, thì đề ngữ là xuất phát điểm của thông điệp. Nó là thành phần người nói chọn để làm căn cứ cho điều mà mình sắp nói.

Khi cú có ý nghĩa như là sự trao đổi, một sự giao dịch giữa người nói và người nghe, thì chủ ngữ là sự bảo hành cho sự trao đổi. Nó là thành phần người nói thực hiện để chịu trách nhiệm cho tính hợp lệ của điều mình đang nói.

Khi cú có ý nghĩa như là sự thể hiện, một sự giải thích một quá trình nào đó trong kinh nghiệm đang diễn ra của con người; hành thể là tham tố tích cực trong quá trình. Nó là thành phần người nói mô tả như là người thực hiện hành động.

Trong thực tế mẫu thức ba bình diện của ý nghĩa không phải chỉ là đặc điểm của cú; ba bình diện này là các siêu chức năng [3].

Bảng sau sẽ minh họa các siêu chức năng và khúc xạ của chúng trong ngữ pháp.

Bảng 1. Các siêu chức năng và khúc xạ của chúng trong ngữ pháp

Siêu chức năng	Ý nghĩa	Vị thế tương ứng của cú	Kiểu cấu trúc ra chuộng
Kinh nghiệm	- Giải thích mô hình kinh nghiệm	- Cú như là sự thể hiện	- Phân đoạn tính dựa trên thành tố
Liên nhân	- Thực hiện các mối quan hệ xã hội	- Cú như là một sự trao đổi	- Ngôn điệu
Ngôn bản	- Tạo tính quan yếu với ngôn cảnh	- Cú như là một thông điệp	- Điểm đỉnh
Lôgic	- Thiết lập các mối quan hệ lôgic	- Cú như là một thông điệp	- Lặp lại (hồi quy)

[Nguồn: Halliday, 1998:105]

3. Cú như là một sự trao đổi

Khi chúng ta sử dụng ngôn ngữ, tức là ta dùng nó để giao tiếp, trao đổi. Như vậy, việc lựa chọn đầu tiên của ta là quyết định xem là chúng ta nên đóng vai người thực hiện lời nói hoặc người đáp lời nói. Nếu chúng ta chọn để bắt đầu sự trao đổi, thì chúng ta phải nhận vai trò “cho” hoặc vai trò “đòi hỏi”. Trong giao tiếp chúng ta phải trao đổi một vật hoặc một việc gì đó, cụ thể là thông tin - loại hàng hóa chỉ đơn thuần mang tính lời nói, ở dạng phi vật thể, hoặc hàng hóa và dịch vụ - loại hàng hóa ở dạng vật thể hay là các hoạt động.

Sự chọn lựa các vai nói và loại hàng hóa được diễn tả bằng phương tiện ngữ pháp thông qua chọn lựa cấu trúc thức của cú, có nghĩa là sự chọn lựa về các thành tố chức năng như là chủ ngữ, hữu định, vị ngữ, định ngữ và trạng ngữ và cấu hình của nó như Chủ ngữ + Hữu định, sử dụng các nghi vấn từ WH- (who, what, where, when, why và how), sự vắng mặt thành tố thức.v.v... Sự phân biệt rõ giữa các vai thực hiện lời nói và vai đáp lời có liên hệ chặt chẽ với sự khác biệt về cấu trúc giữa các loại cú đầy đủ và các cú lược. Sự phân biệt rõ “sự cho” và “sự

đòi hỏi” thường đi với các cú tuyên bố và cú cầu khiến. Và sự phân biệt thông tin và hàng hóa dịch vụ thường đi với sự khác biệt về thức giữa các cú chính và tiểu cú.

Các trao đổi đều mang tính ngôn ngữ học, cho dù thông tin hay hàng hóa dịch vụ là các tranh cãi về cực như *is/isn't*, hoặc *do/don't*, nhưng sự tương tác mang tính ngôn ngữ học không hoàn toàn là sự trao đổi rõ trắng-đen của các thỏa thuận, chấp nhận, tương phản hay từ chối. Hai đơn vị ngữ pháp là tình thái và biến thái cùng tạo nên tình thái đã tạo nên ngôn ngữ khiến cho người nói suy nghĩ nhiều về sự trao đổi bằng sự diễn tả các mức độ về sự có lẽ/sự thường xuyên, và nghĩa vụ/khuynh hướng.

Cú được cấu thành để giúp chúng ta tạo ra các nghĩa cần thiết cho việc giao tiếp xảy ra. Mỗi liên hệ giữa các phạm trù về nghĩa hay chức năng lời nói được tạo ra khi chúng ta thực hiện các lời đề nghị, câu ra lệnh, câu trần thuật, câu hỏi. Cho nên khi ta hỏi “Ngôn ngữ được cấu tạo ra sao mới giúp cho việc giao tiếp thành công?”, câu trả lời là trong hệ thống “thức và tình thái”. Chính hình thức diễn tả thành tố ngữ pháp về thức, và cấu tạo mà chúng ta đang miêu tả mới cho thấy ngôn

ngữ được cấu tạo như thế nào để giúp chúng ta nói chuyện với nhau [1].

4. Thức, nghĩa liên nhân và không khí diễn ngôn trong văn bản tin tiếng Anh

Sự liên quan của thức và không khí diễn ngôn trong ngữ vực, theo Halliday [4] và sau đó là Martin [6], được trình bày qua sơ đồ sau (dấu: hàm nghĩa “chuyển thành”; dấu:: hàm nghĩa “giống như”):

CHỨC NĂNG : CẢNH HUỐNG ::

Kinh nghiệm : trường ::

Liên nhân : không khí diễn ngôn ::

Văn bản : phương thức diễn ngôn ::

Chức năng tư tưởng được Halliday và Martin xem xét đến với quan điểm nhìn văn bản như là một sự hiện thực hóa trường trong ngữ pháp-từ vựng. Vì ngữ pháp-từ vựng là phương tiện để hiểu các biến thể ngữ vực, cho nên Halliday (1975) và Martin xét đến cảnh huống [2]. Từ góc nhìn của ngôn ngữ học, cảnh huống được hiểu là sự phản ánh đa dạng của các siêu chức năng. Nghĩa kinh nghiệm trong cảnh huống tạo ra trường, nghĩa liên nhân tạo ra không khí diễn ngôn, nghĩa văn bản tạo ra phương thức diễn ngôn. Trong đó, trường liên quan đến sự phân bố đề thuyết, không khí diễn ngôn là sự giao tiếp của người tham gia đối thoại, còn phương thức diễn ngôn bàn về sự liên kết trong VBT.

Khi miêu tả cấu trúc thức của cú, chúng ta miêu tả ngôn ngữ được sử dụng như thế nào để diễn đạt nghĩa liên nhân thông qua đối thoại. Khi xem xét cách thức người ta sử dụng các hệ thống thức và tình thái trong các cú như là một sự trao đổi, chúng ta có thể thấy người nói tạo nghĩa trong các chiều mang tính liên nhân như: sức mạnh hoặc sự khẳng khít về mối quan hệ; mức độ thân mật, quen biết, thái độ và các xét đoán. Việc nêu các mô hình hệ thống cho phép chúng ta truy ra ngay một mối liên hệ trực tiếp từ các

mẫu ngữ pháp về thức trong cú, đến ngữ nghĩa liên nhân, và đi sâu vào ngữ cảnh tới các biến thể về ngữ vực của không khí diễn ngôn.

Đề liên nhân trong VBT tiếng Anh có cú nghi vấn với yếu tố tạo thức (động từ hữu định). Bảng dưới đây mô tả tần số sử dụng hình thức Đề liên nhân trong VBT tiếng Anh:

Bảng 2. Tần số các hình thức Đề ngữ trong các cú VBT tiếng Anh

Thống kê 1000 mẫu tin tiếng Anh (19696 câu)
Số câu hỏi : 174
Số câu phủ định: 2132
Số câu khẳng định: 16958
Số câu mệnh lệnh: 405
Số câu cảm thán: 27

Với số cú mệnh lệnh là 405 (chiếm 2%), có thể nói VBT tiếng Anh hay mang tính tường thuật sự kiện.

Cách đơn giản nhất trong phân tích thức để tìm ra các chiều của không khí diễn ngôn là xem ai đang thực hiện cuộc đối thoại trong tình huống. Việc tỏ sức mạnh có thể thấy ở chỗ ai là người nói trong một cuộc đàm thoại, và nói trong bao lâu.

Lĩnh vực thứ hai của việc chọn “thức” trong đó các chiều của không khí diễn ngôn được hiện thực hóa là xem những gì người nói thực hiện khi họ có vai trò người nói, cụ thể là ai “cho đi”?, ai “đòi hỏi”? Và có phải đây là các quyền lợi bổ sung cho nhau?

Lúc nào thiếu sự bổ sung lẫn nhau, thì lúc đó xuất hiện các mối liên hệ về vị trí. Thí dụ như nghề dạy học được xem là “cho đi” kiến thức, thế nhưng về mặt ngôn ngữ học mà nói, thì trong các tình huống sư phạm, chính giáo viên mới là người “đòi hỏi”, còn học sinh lại là người “cho đi”. Sự thiếu bổ sung của các vai này cho thấy rõ các mối quan hệ

không tương xứng về quyền lực giữa giáo viên và học sinh.

Trong một giao dịch về thương mại, thì vai trò của nhân viên bán hàng là phải đảm nhận việc thực hiện lời nói như chào mời (chào mời hàng hóa và dịch vụ). Chính vì thế họ hỏi các câu nghi vấn biến thái như: *May I help you? (Ông cần gì ạ?)* Trong khi đó thì vai trò của người mua hàng là phải đảm nhận việc thực hiện lời nói như câu cầu khiến và câu tuyên bố bị biến thái (như yêu cầu hàng hóa và dịch vụ) như trong các câu như *"Give me six of those"* (Cho tôi sáu thứ loại này) hoặc *"I'd like six of those"* (tôi cần sáu thứ loại này). Vì thế mà nảy sinh một mối quan hệ rõ giữa các vai trò xã hội trong các tình huống và sự lựa chọn được thực hiện trong hệ thống thức. Trong các đối thoại, cụ thể là trong các bài phỏng vấn trên tạp chí, không có quyền lực nội tại, nói về mặt lí thuyết, để người nói hoặc viết "cho đi" hoặc "đòi hỏi".

Một khía cạnh khác của việc lựa chọn thức có liên quan đến phương thức diễn ngôn là sự lựa chọn tình thái. Ai tình thái hóa? Ai biến thái? Việc này tạo sự hiện thực hóa cho mối quan hệ về quyền lực lẫn sự can thiệp có tính cảm xúc.

Về mặt tình thái hóa, có sự khác biệt giữa nghĩa trung hòa ban đầu của tình thái hoá như là một sự không chắc chắn liên quan đến thông tin và một chức năng phái sinh để diễn tả sự tôn trọng. Thí dụ như khi một giáo viên nói rằng: *"This book is written by David Clark"*, (Cuốn sách này do Ông David Clark viết) nhưng các học sinh biết rõ là người khác viết - ông Henry Smith viết chẳng hạn, thì học sinh có thể nói một cách tôn trọng như sau: *"That might not be quite right. I think Henry Smith might have written this book."* (Điều đó có lẽ không đúng lắm. Em cho rằng có lẽ Henry Smith mới là người

viết) Chữ *might* diễn tả sự kính trọng với người lớn tuổi hoặc ở cấp cao hơn.

Vì thế, đặc trưng của nghĩa liên nhân rõ nhất là tình thái. Tình thái có thể xem là "sự phê phán", "sự bày tỏ thái độ" một cách hiển ngôn hoặc hàm ngôn trong ngôn bản hoặc văn bản xét theo khía cạnh ngôn ngữ học [3, 85-97]. Các hình thức diễn tả mang tính liên nhân như sau:

a) Sự thật hiển nhiên: ngôn bản hay văn bản hàm chứa sự hiển nhiên, sự phán đoán hoặc sự tiên liệu tới mức có thể xảy ra. Thí dụ:

The Tories will not make an election pledge to restore capital punishment for murderers and killer terrorist. (Đảng Tories sẽ không hứa hẹn khôi phục án tử hình đối với những kẻ can tội giết người hoặc khủng bố giết người).

(Daily express, 18/4/1986)

Trong thí dụ trên, *will* cho sự thật là Đảng Tories sẽ không đưa ra lời hứa trong vận động tranh cử là khôi phục lại án tử hình đối với những kẻ can tội giết người hoặc khủng bố giết người.

b) Nghĩa vụ: ngôn bản hay văn bản cho thấy các tham tố "*phải*" thực hiện hành động nêu ra. Thí dụ:

The campaign against terrorism and its sponsors must be continuous. No single blow will be enough. Terrorist reprisals must be punished in their return. (Chiến dịch chống khủng bố và các kẻ dung dưỡng khủng bố cần phải tiếp tục. Đánh một đòn chưa đủ. Những hành động bạo lực khủng bố cần phải trừng trị đáp trả).

(Daily express, 18/4/1986)

"*Must be*" trong thí dụ trên cho thấy "*cần phải*" tiếp tục chiến dịch chống khủng bố và các hành động bạo lực khủng bố "*phải bị*" nghiêm trị.

c) Sự cho phép: ngôn bản hay văn bản cho thấy các tham tố “*được phép*” thực hiện hành động của mình. Sự cho phép này được diễn tả qua cách dùng các trợ từ như *may, can*. Thí dụ:

Any time in the next ten years you can switch the Plan into, say, a savings scheme. Bất cứ lúc nào trong vòng 10 năm tới, bạn vẫn có thể chuyển kế hoạch này sang kế hoạch tiết kiệm).

(*Guardian*, 7/2/1987)

Trong thí dụ trên, các tham tố “*được phép*” (*can*) chuyển dự tính thành một kế hoạch tiết kiệm.

d) Sự ao ước: ngôn bản hay văn bản cho thấy các tham tố chấp thuận hoặc không chấp thuận một sự việc hành động nêu ra. Tình thái có thể được diễn tả một cách hiển ngôn qua cách dùng tính ngữ và trạng ngữ; thí dụ:

HOME SECRETARY Douglas Hurd's plan to beat the prisoner officers' dispute - the mass release of crooks - barmy. (Kế hoạch của Bộ trưởng nội vụ Douglas Hurd nhằm đánh bại sự tranh cãi của các cai ngục về việc thả hàng loạt các tội phạm – quả là điên rồ.

(*Sun*, 19/4/1986)

“*Barmy*” diễn tả tính chất “*điên rồ*” của kế hoạch do Douglas Hurd khởi xướng là muốn thắng cuộc tranh cãi giữa các nhân viên cai ngục là có nên thả hàng loạt tội phạm hay không.

5. Các trường hợp dùng tình thái khác

Cách dùng tình thái hóa còn áp dụng cho các khiến nghị. Một trong những cách chuyển từ đòi hỏi (đòi hỏi hàng hóa và dịch vụ) sang một ý kiến (là tuyên bố/ nghị vấn bị biến thái). Thí dụ như khi nói với một người cùng tuổi hoặc cùng địa vị, có thể nói:

Do that, please. (Hãy làm điều đó đi).

Nhưng đối với người lớn tuổi hơn hoặc khi muốn tỏ ra lịch sự, nên nói:

Perhaps you should do that. (Có lẽ anh nên làm điều đó).

Tình thái hóa được sử dụng thông qua “*should*” làm cho câu nói trở nên nhẹ nhàng hơn. Hoặc diễn tả sự tôn trọng bằng sự chuyển từ nghĩa vụ sang khuynh hướng:

Maybe you'd like to do that. (Có lẽ anh muốn làm điều đó).

Trong nhiều cảnh huống việc sử dụng tình thái không liên quan nhiều đến sự phán đoán của người nói về sự có lẽ, nhưng thay vào đó, là chức năng để báo hiệu có sự nhận biết của người tham gia tương tác về sức mạnh không tương xứng hoặc mối quan hệ không thường xuyên.

Tình thái hóa trong đối thoại thông thường cũng hiện thực hóa nghĩa trung hòa của đối thoại. Một mối quan hệ khác giữa tình thái trong cú và chiều của phương thức diễn ngôn là việc sử dụng tình thái “*khách quan*”. Trong câu:

a) *It is required that all employees wear uniform. (Yêu cầu các nhân viên mặc đồng phục).*

Và câu:

b) *All employees must wear uniform. (Các nhân viên phải mặc đồng phục).*

Câu a) không mang tính cá nhân cụ thể nên không có ai để tranh cãi về việc mặc đồng phục; nó là cách thức để yêu cầu người ta làm việc mà không nhận trách nhiệm khi ra một yêu cầu như thế. Còn câu b) thì chắc chắn sẽ có câu trả lời như: *No, we don't have to.*

Tình thái còn diễn tả cảm xúc, hoặc là tích cực hoặc tiêu cực, đối với những gì đang được nói về. Trong trường hợp này, các trạng ngữ thức như *absolutely, amazingly, unbelievably* thường được sử dụng.

Thức còn có liên quan đến việc diễn tả phương thức diễn ngôn trong mối quan hệ giữa “sự tương thích” hoặc “không tương thích” giữa việc chọn thức và các chức năng lời nói.

Có một mối quan hệ lẫn nhau tồn tại giữa phạm trù về ngữ nghĩa của lời đề nghị, yêu cầu, lời trần thuật và câu hỏi với các cấu trúc ngữ pháp của các loại thức khác nhau. Như thế một yêu cầu sẽ được diễn tả qua cấu trúc câu khiến, câu hỏi thông qua cấu trúc nghi vấn v.v. Việc lựa chọn các cấu trúc thức có đánh dấu có chức năng diễn tả chiều của phương thức diễn ngôn như là sức mạnh không cân xứng, sự tôn trọng, hoặc tiếp xúc với người ở vị trí nhỏ hơn về tuổi tác, chức vụ. Thí dụ như một giáo viên có thể yêu cầu sinh viên thực hành thông qua lời nói gián tiếp như sau:

a) *Shall we have some practice now?* (Bây giờ chúng ta làm một số luyện tập nhé?)

Thay vì giáo viên đó hoàn toàn có thể nói:

b) *Get on with your work.* (Tiếp tục làm bài luyện tập đi).

Câu a) cho thấy người giáo viên muốn tỏ ra lịch sự, hoặc rất có thể giáo viên không muốn tỏ uy thế của mình đối với các học sinh. Còn câu b) cho thấy rõ uy quyền của người giáo viên khi “ra lệnh” cho học sinh làm bài tập.

6. Kết luận

Cú với tư cách là sự trao đổi diễn tả ngữ pháp mang nghĩa liên nhân. Hệ thống thức và tình thái là chìa khóa giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ liên nhân giữa các tham tố. Khi nhìn vào cách thức mà người nói hoặc người viết sử dụng ngữ pháp, chúng ta có thể biết được vai trò của họ trong tôn ti xã hội.

Khả năng suy diễn khi chúng ta đọc một VBT là suy diễn từ chính những ngữ liệu gì có VBT đó. Về một phương diện nào đó, ngữ cảnh đã ở ngay trong chính văn bản. Cảnh huống còn tạo ra những chi tiết mà giúp chúng ta đặt một văn bản chính xác theo chiều của nó, cụ thể là ai có liên quan đến việc tạo văn bản: văn bản nói về cái gì, và ngôn ngữ đóng vai trò nào trong sự kiện đó. Ngữ cảnh quan trọng ở chỗ nó cho thấy rõ sự khác biệt khi ta sử dụng ngôn ngữ. Chính vì thế trong bất cứ tình huống nào cần phải có tồn tại các khía cạnh vốn liên quan đến trường, phương thức diễn ngôn, không khí diễn ngôn - mà trong đó không khí diễn ngôn là mối quan hệ về vai giữa các bên tham gia tương tác trong cuộc đối thoại.

Tài liệu tham khảo

1. Teun A. Van Dijk, (1988), *News as discourse*, Lawrence Erlbaum Associates, Inc., New Jersey.
2. Sussane Eggins, (1994), *An Introduction to systemic function linguistics*, Wellington House, New York
3. Roger Fowler (2005), *Language in the news – discourse and ideology in the press*, routledge, Oxon.
4. MAK Halliday (1998), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (bản dịch của Hoàng Văn Vân), Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Vũ Quang Hào (2001), *Ngôn ngữ báo chí*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
6. J.R. Martin (1992), *English text – system and structure*, John Benjamins Publishing Company, Philadelphia.
7. Nguyễn Tri Niên (2004), *Ngôn ngữ báo chí*, Nhà Xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 14-10-2009)